TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUẬN CHÂU** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2023/HNGĐ–ST
Ngày: 18–9–2023
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Thiệp, bà Lý Thị Vinh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Lan Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện TC, tỉnh SL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh SL tham gia phiên tòa: Ông Bạc Cầm Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh SL xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 223/2023/TLST-HNGĐ ngày 03-8-2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-8-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 94/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11-9-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 100/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14-9-2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị P, sinh năm 1982.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1976.

Đều trú tại: Bản BM, xã NL, huyện TC, tỉnh SL.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Lê Thị P trình bày:

Chị Lê Thị P và anh Trần Văn T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 02/8/2014 tại Ủy ban nhân dân xã NL, huyện TC, tỉnh SL, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do quá trình chung sống tính tình không hòa hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn kéo dài, không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không ai

quan tâm đến cuộc sống của ai. Chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị Lê Thị P và anh Trần Văn T có 01 con chung là cháu Trần DK, sinh ngày 15/3/2013. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay, cháu Trần DK sống cùng anh Trần Văn T.

Chị Lê Thị P đề nghị giao cháu Trần DK cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị P không cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Lê Thị P khai công việc làm thuê ở nhiều nơi, thu nhập thấp không ổn định, sức khỏe yếu, không có nơi ở ổn định.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng*:* Không có.

Về nợ chung: Chị P cam đoan không có nợ chung.

Đối với bị đơn anh Trần Văn T: Tòa án đã tiến hành triệu tập tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh Trần Văn T để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Trần Văn T vẫn cố tình vắng mặt, từ chối nhận mọi văn bản tố tụng của Tòa án và không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Chị Lê Thị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt: Chị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến như trong bản tự khai.

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương: Kể từ khi kết hôn vợ chồng anh Trần Văn T và chị Lê Thị P sinh sống tại bản BM, xã NL, huyện TC, tỉnh SL. Quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn gia đình vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Hiện tại anh T và chị P đã sống ly thân từ lâu không thấy chị P xuất hiện ở địa phương. Vợ chồng anh T, chị P có 01 con chung hiện tại đang sống cùng anh Trần Văn T. Anh T từ chối nhận mọi văn bản tố tụng của Tòa án và không cho Tòa án gặp để lấy ý kiến của cháu Trần DK với lý do: Anh Trần Văn T không muốn liên quan đến Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TC phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Kể từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Viện kiểm sát đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị P được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Giao cháu Trần DK, sinh ngày 15/3/2013 cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Buộc chị Lê Thị P phải cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 600.000đ/tháng (Sáu trăm nghìn đồng mỗi tháng) cho cháu Trần DK. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2023 đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị P yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Trần Văn T có nơi cư trú tại bản BM, xã NL, huyện TC, tỉnh SL. Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh SL thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Lê Thị P vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị P và anh Trần Văn T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 02/8/2014 tại Ủy ban nhân dân xã NL, huyện TC, tỉnh SL, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Vợ chồng anh T và chị P chung sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình

không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn kéo dài, không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T và chị P đã sống ly thân từ năm 2020, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tình cảm vợ chồng không còn, chị P yêu cầu ly hôn anh Trần Văn T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị P có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải do vợ chồng không thể hòa giải được, đến ngày mở phiên tòa chị P vẫn kiên quyết ly hôn.

Tòa án đã tiến hành triệu tập tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh Trần Văn T để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Trần Văn T vẫn cố tình vắng mặt, từ chối nhận mọi văn bản tố tụng của Tòa án và không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, bản tự khai cho thấy cuộc sống chung vợ chồng của chị P và anh T không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do mâu thuẫn gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, đã sống ly thân được một thời gian dài không ai quan tâm đến cuộc sống của ai dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, hôn nhân gia đình trở nên bế tắc.

Từ các căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị P và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lê Thị P ly hôn với anh Trần Văn T.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị P và anh Trần Văn T có 01 con chung là cháu Trần DK, sinh ngày 15/3/2013. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay, cháu Trần DK sống cùng anh Trần Văn T.

Chị Lê Thị P đề nghị giao cháu Trần DK cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Xét thấy: Anh Trần Văn T có nơi ở ổn định, có công việc và thu thập. Chị Lê Thị P làm thuê ở nhiều nơi, không có nơi ở ổn định, thu nhập bấp bênh. Trong thời gian dài chị P và anh T sống ly thân, anh T đảm bảo được mọi điều kiện cho sự phát triển tốt về thể chất và học hành cho cháu Trần DK. Do đó, cần giao cháu Trần DK cho anh Trần Văn T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị P không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy: Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Do đó, buộc chị Lê Thị P phải cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 600.000đ/tháng (Sáu trăm nghìn đồng mỗi tháng) cho cháu Trần DK. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2023 đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản riêng: Không có.

[7] Về nợ chung: Chị P cam đoan không có nợ chung.

[8] Về án phí: Chị Lê Thị P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Căn cứ Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị P được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần DK, sinh ngày 15/3/2013 cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Lê Thị P phải cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 600.000đ/tháng (Sáu trăm nghìn đồng mỗi tháng) cho cháu Trần DK. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2023 đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

4. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về tài sản riêng: Không có.

6. Về nợ chung: Chị P cam đoan không có nợ chung.

7. Về án phí: Chị Lê Thị P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh SL theo biên lai thu số: AA/2021/0003456, ngày 03/8/2023. Chị Lê Thị P còn phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

8. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị P, anh Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh SL;
- VKSND huyện TC (2);
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã NL, huyện TC, tỉnh SL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Nghĩa